



NGÔN NGỮ DÂN GIAN TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM VIẾT VỀ NÔNG THÔN SAU 1986

Phan Thúy Hằng

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Văn học Việt Nam sau 1986 chứng kiến sự cách tân mạnh mẽ cả về nội dung và nghệ thuật. Trong đó, ngôn ngữ là một phương diện quan trọng làm nên phong cách của nhà văn và sự thành công của tác phẩm. Tìm hiểu tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn này, chúng tôi nhận thấy bên cạnh ngôn ngữ hiện đại là sự tiếp nhận ngôn ngữ dân gian. Điều đó được thể hiện rõ khi các nhà văn tích cực đưa vào tiểu thuyết nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Và điều này đã thực sự đem lại hiệu quả thẩm mỹ lớn lao trong việc truyền tải những thông điệp về cuộc sống.

Từ khóa. tiểu thuyết Việt Nam, ngôn ngữ dân gian, nông thôn

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ tục ngữ, ca dao dân gian là những yếu tố gắn liền với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân lao động. Trong tiểu thuyết Việt Nam viết về nông thôn sau 1986, các nhà văn sử dụng khá nhiều các thành tố này trong lời phát ngôn của nhân vật để ví von, bình phẩm, dẫn dắt vào các tình huống. Sự xuất hiện của ngôn ngữ thông tục đã góp phần mang đến hơi thở bộn bề, dân dã của đời sống, xóa bỏ “khoảng cách sử thi” và tăng cường tính thế sự đời tư trong tiểu thuyết. Trong bài nghiên cứu “Văn hóa nông thôn trong tiểu thuyết sau đổi mới nhìn từ biểu tượng và ngôn ngữ”, Nguyễn Thị Mai Hương cho rằng: “Hệ thống ngôn ngữ nông thôn như là các ký hiệu văn hóa”. Và “Một trong những ký hiệu rất tiêu biểu chính là các thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ trong đời sống con người nông thôn. Trong các tiểu thuyết viết về nông thôn sau đổi mới, có thể thấy, thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ trở thành một hình thức diễn đạt khá phổ biến” [3].

2. Nội dung

2.1. Trước hết có thể nhận thấy, người Việt trong giao tiếp hàng ngày vốn chuộng cách nói ví von, bình dân, nôm na, dễ hiểu cho nên việc vận dụng thành ngữ, tục ngữ, đã góp phần diễn đạt rõ nhất những thông điệp, những vấn đề của đời sống thường ngày. Qua những tiểu thuyết mà chúng tôi tìm hiểu, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường được coi là tác phẩm sử dụng một số lượng vô cùng lớn những thành ngữ, tục ngữ. Qua việc khảo sát

*Liên hệ: phanthuyhang@ukh.edu.vn

cuốn tiểu thuyết này, chúng tôi nhận thấy tác giả đã sử dụng hàng trăm thành ngữ, tục ngữ. Tiêu biểu ở những trang 748, 754, 759 con số này được huy động lên tới hàng chục đơn vị. Ngay từ những trang đầu của tiểu thuyết đã thấy sự xuất hiện của nhiều thành ngữ, tục ngữ: “Đói vàng mắt”, “Ăn trắng mặc trơn” [10, Tr. 446], “Muốn ăn thì lăn vào bếp” [10, Tr. 460], “Lời nói gió bay” [10, Tr. 467], “Hôn nhân, điền thổ, vạn cố chi thù” [10, Tr. 470], “Đói thì đầu gối phải bò” [10, Tr. 487], “Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí” [10, Tr. 793]... Phần lớn những thành ngữ, tục ngữ trên đều phản ánh ít nhiều những kinh nghiệm dân gian, những vấn đề của đời sống, những hiện tượng xảy ra xung quanh sinh hoạt thường ngày của người dân quê. Đó là phận đời khổ nạn, long đong lận đận của người đàn bà góa khi lưu lạc đến túp lều của lão Quên: “- Tôi ở đâu đến ấy à? Ở chỗ đói đến chứ còn ở đâu nữa! Đói thì đầu gối phải bò!” [10, Tr. 487]. Hay sự tiếc thương của người dân làng Giếng Chùa khi cô thống Biệu mất đi: “Chim chết để lông, người chết để tiếng, Cô thống hỡi!” [10, Tr. 891, 892]. Đặc biệt ở trang 748, bà Dần vợ ông Phúc vì quá bức xúc trước việc chồng mình bị bà Son vu oan đã có một lời độc thoại để đòi khi vận dụng hàng chục thành ngữ và ghép lại có vần điệu hần hoi: “- Cha tiên nhân tam đại tông đường nhà nó! Đồ quạ tha ma bắt, đồ ăn gian nói dối, dám đổi trắng thay đen, dám vu oan giá họa cho chồng bà! Bà truyền bảo ba hồn chín vía cho mày được biết: Quân điều tao đi ngang về tắt, quen thói giăng hoa chim chuột, không chết treo chết chém thì cũng chết sông chết ngòi, chết đường chết sá, mưa sa gió nổi cái tội mỏng môi hay hót của m...à...y...!” [10, Tr. 749]. Đây có thể nói là một lời văn kinh điển trong việc vận dụng những thành ngữ dân gian trong việc phản ánh những bức xúc trong cuộc sống hàng ngày của người dân lao động. Trong tiểu thuyết *Ma làng* [6], người nông dân đã vận dụng thành ngữ để thể hiện thái độ, đánh giá một sự việc xảy ra như một tất yếu của quy luật nhân quả: “Biết việc gì xảy ra, mặt Ất tối ập, tiếng ga rồ lên, con xe phóng vun vút. Đến lưng cái dốc Chùa thì tự nhiên nó lao vào cái cột đình, thẳng Ất bị văng xuống vệ đường, một bên đóng chân xương lòi ra. Làng xóm đến, nhìn Ất họ tặc lưỡi: ác giả, ác báo” [6, Tr. 105]. Câu thành ngữ ngắn gọn nhưng đã phản ánh được thái độ thỏa mãn của mọi người với những việc làm xấu xa của Ất. Cùng với đó là thái độ khoan dung của Tâm trước cái chết của ông Tòng, một người lúc sống đã gây cho anh và mọi người biết bao đau khổ và sóng gió: “anh Tâm nhắc ống mi-cò-rô giọng ngậm ngùi: “Đã đến giờ cử hành đưa ông Tòng về nơi an nghỉ cuối cùng. Bà con làng Lọc ta tối lửa tắt đèn có nhau. Cái lẽ nghĩa tử là nghĩa tận!...”” [6, Tr. 128]. Bằng việc sử dụng tục ngữ, thành ngữ giàu tính nhân văn, người viết đã chứng minh cho một chân lý: Con người Việt Nam sống tình nghĩa yêu thương, dù lúc sống họ đối xử với nhau như thế nào thì khi nhắm mắt xuôi tay họ cũng nhận được ở người còn sống những tình cảm chân thành.

Việc sử dụng đan xen thành ngữ, tục ngữ trong ngôn ngữ người kể chuyện hoặc ngôn ngữ đối thoại của nhân vật cũng góp phần khắc họa tính cách của nhân vật. Sự khôn ngoan của ông Hàm được thể hiện qua sự nhận xét của bà Son: “Về mặt tính toán sít sao ở nhà này thì bà phải chịu ông. Nên cái việc cho Thó vay nôi thóc không lấy lãi, bà biết chắc là ông không hó.

Thả con săn sắt, bắt con cá rô, ông không được lãi thóc thì phải lãi cái khác” [10, Tr. 530]. Nguyễn Khắc Trường đã dụng ý đưa câu tục ngữ “Thả con săn sắt, bắt con cá rô” để miêu tả việc làm của ông Hàm đối với Thó là cả một sự tính toán, hay nói đúng hơn là thủ đoạn để lợi dụng Thó vào việc làm nhục dòng họ Vũ sau này. Hay khi Thủ đang phẫn chấn vì đắc cử, tỏ thái độ yêu mến với Tùng, cháu gọi ông Phúc bằng cậu, lập tức ông Hàm cảnh tỉnh ngay: “Được là được thế nào! Rau nào sâu ấy! Hãy giao cò vào tay nó xem, gai ngành sẽ mọc ra ngay” [10, Tr. 521]. Chỉ bằng một câu nói có lồng ghép câu tục ngữ đúc rút kinh nghiệm từ dân gian, ông Hàm đã thể hiện tinh thần của một vị trưởng tộc biết lo xa mọi việc. Những thành ngữ, tục ngữ khi đặt vào lời nói đầy đau khổ của bà Son lại trở thành lời than thân trách phận của người phụ nữ cả một đời đau khổ, sống trong sự đay nghiến, dằn vặt của chồng: “- Đấy chú xem, cái thân tôi trăm dâu đổ đầu tằm!” [10, Tr. 759]. Rõ ràng câu tục ngữ trên đây là lời than thân, trách phận của người phụ nữ đáng thương. Chỉ qua thành ngữ “bói đất lật cỏ” khi nhà văn nói về ông Quý, em trai ông Phúc: “Quý vốn là người chỉ biết bói đất lật cỏ làm ăn, còn nguyên vẹn là một nông dân thuần phác dễ phục tùng. Việc gì Quý cũng lấy êm ấm làm đầu” [10, Tr. 468], người đọc cũng hình dung ra được đây là một người nông dân hiền lành thật thà chất phác. Hay hình ảnh lão Khổ ngồi suy tư giữa mảnh vườn có nguy cơ bị tàn phá của mình, xót xa cho công sức đã bỏ ra chăm bẵm cho khu vườn mấy năm qua cho thấy đây là một người yêu lao động, yêu ruộng vườn như máu thịt: “Lão khổ ngồi như hóa đá giữa mảnh vườn của lão... Không chỉ thành quả mấy năm đổ mồ hôi, sôi nước mắt của vợ chồng lão, mà khủng khiếp hơn, nếu cuộc tàn phá xảy ra, lão sẽ không còn chút niềm tin nào để bầu vùi” [1, Tr. 73].

Với việc sử dụng tục ngữ trong lời nói của các nhân vật, các nhà văn đã thể hiện được cảm hứng nhân văn sâu sắc và cách ứng xử xã hội của nhân dân lao động. Đặc trưng của ngôn ngữ luôn mang hai nghĩa: Một nghĩa khởi đầu cụ thể “mắt thấy, tai nghe”, nhưng nghĩa thứ hai khi nhà văn sử dụng trong văn cảnh thực tế của các sáng tác thì lại mang một ý nghĩa hoàn toàn theo chủ ý và ý đồ của nhà văn, gắn chặt với nhân vật, tình tiết và cốt truyện của tác phẩm. Sử dụng tục ngữ trong lời nói của nhân vật, nhà văn đã góp phần nâng tính khái quát cho lời văn đối thoại. Trong nhiều tiểu thuyết, các tác giả đã sử dụng những câu tục ngữ, thành ngữ với hàm ý mỉa mai, phê phán. Ở đây, ý nghĩa thực sự của những thành ngữ, tục ngữ đó đã bị nhân vật sử dụng tùy phù hợp với hoàn cảnh nhưng sai đối với đối tượng được nhắc đến. Chẳng hạn, trong tiểu thuyết *Ma làng*, lão Tòng là một nhân vật đại diện cho thế lực hắc ám ở làng quê Bâm Dương với vô vàn mưu mô, thủ đoạn để đàn con cháu, anh em nắm các chức quyền trong xã. Luôn có xu hướng triệt tiêu những cái tốt, những tư tưởng tiến bộ của người dân. Thế nhưng khi chết, con cháu lại tỏ ra rất tiếc thương và ngợi ca: “Ồi các bác ơi! Các bác về đến nơi thì chú Tòng cháu đã mất rồi! Chú cháu ở hiền gặp lành mà ra đi đột ngột quá, con cháu chả đưa nào kịp hầu chén nước lưng com” [6, Tr. 127]. Có một cái gì đó không đúng ở đây, nhưng nói như Tâm – nhân vật mang tư tưởng tiến bộ trong truyện “Cái lẽ nghĩa tử là nghĩa tận” [6, Tr. 128]. Cho nên trong trường hợp này, câu tục ngữ “Ở hiền gặp lành” chấp nhận được khi nó

được con cháu lão Tòng sử dụng vì thương tiếc người thân. Hay trong tiểu thuyết *Bến không chồng*, khi tiến hành tịch thu gia sản của địa chủ Hào. Ông Xung đã lợi dụng kinh nghiệm dân gian để lấy bằng hết của cái đang dẫu: “Ông Xung rí tai chủ tịch Đột: “Ra đường hỏi già về nhà hỏi trẻ”. Chủ tịch Đột liếc vội sang thấy cu Tồn, con thằng Công đang tựa lưng vào gốc cây nhãn...Thằng Tồn “á” lên một tiếng rồi lấp bắp: “Dưới ao...dưới ao!”” [4, Tr. 47]. Bình thường, thành ngữ “Đè đầu cuối cổ” thường được sử dụng để chỉ những kẻ bóc lột, ăn trên ngồi trốc, chuyên hiếp đáp người yếu hơn. Tuy nhiên, trong tiểu thuyết *Lão Khổ*, câu thành ngữ ấy lại được những người nông dân sử dụng khi họ lật đổ được chánh tổng Tạ: “Những bộ mặt đói khát như đại đi vì hồi hộp. Họ sắp sửa được tự do cướp bóc, đập phá, thả cửa khuân của nả vơ được về nhà mình. Họ sắp được đè đầu cuối cổ bọn người từng đè đầu cuối cổ họ” [1, Tr. 59].

Nghiên cứu và vận dụng tục ngữ vào ngôn ngữ của tác phẩm đối với nhà văn không chỉ là vấn đề hình thức, rèn luyện cách viết, trau dồi câu văn mà trước hết là vấn đề nội dung phản ánh. Với nhà văn, tục ngữ vừa là tài liệu ngôn ngữ quý báu, vừa là vốn sống gián tiếp. Người viết càng nắm vững kho tàng này bao nhiêu càng thêm giàu kinh nghiệm và hiểu biết ngôn ngữ dân tộc bấy nhiêu. Vì vậy, việc sử dụng rộng rãi, sáng tạo tục ngữ đã phản ánh sâu sắc, khách quan, chân thực hơn mọi hiện tượng của xã hội, đời sống, tâm hồn con người, làm cho tác phẩm tăng thêm sức sống, đậm đà màu sắc quê hương, gần gũi với tâm hồn dân tộc. Qua thành ngữ và tục ngữ, các nhà văn thể hiện tư duy về lối sống, cách ứng xử, nhìn nhận sự vật khách quan, con người trong mối quan hệ sâu sắc với nền văn hóa cộng đồng. Điều này đã góp phần làm cho ngôn ngữ tiểu thuyết có nhiều tầng ý nghĩa, nhiều sắc thái biểu cảm và tạo ra sự đồng cảm giữa nhà văn, nhân vật và bạn đọc. Bằng sự vững tay trong cách dụng ngôn, thông qua những câu tục ngữ ngắn gọn, súc tích mà giá trị nghệ thuật lại hiệu quả, các nhà văn đã thâm nạp, phản ánh trong tiểu thuyết những vấn đề bức thiết đến từ cuộc sống đa chiều, đa trị.

2.2. Ngôn ngữ mang màu sắc dân gian còn được thể hiện bằng việc *xen kẽ văn xuôi lẫn văn vần*. Hình thức trần thuật này là đặc điểm nghệ thuật khá phổ biến trong truyện kể dân gian, đặc biệt là trong truyện cổ tích. Trong truyện kể dân gian, xen kẽ lời kể văn xuôi thường có những phiến đoạn lời kể bằng văn vần. Phiến đoạn này có thể là một câu thơ, có khi là câu nói có vần điệu do tác giả sáng tác, một đoạn ca dao, một bài hát đồng dao... Chúng góp phần làm tăng giá trị thẩm mỹ, nhạc tính cho lời kể, bộc lộ tâm trạng, khắc họa tính cách nhân vật.

Những đoạn văn vần được đan cài, xen kẽ với lời kể văn xuôi rất uyển chuyển, mạch lạc tạo nên mạch trữ tình, chất thơ, nhạc điệu cho tác phẩm. Trong nhiều tác phẩm, các bài đồng dao, ca dao ngân lên, vang xa như những tiếng lòng dâng trào cảm xúc. Người nông dân vốn có truyền thống tự hào về quê hương mình. Tình cảm ấy nhiều khi biến thành lời ca, tiếng hát ca ngợi vẻ đẹp hữu tình của quê hương xứ sở. Đó là tình cảm của người dân làng Giếng Chùa đối với mảnh đất “vượng nhưng nghịch”: “Ai may được ngọc Giếng Chùa/ Rủi ai núi Bụt thả bùa ma trâu” [10, Tr. 450]. Dù mảnh đất ấy chứa đựng cả những điều tốt xấu, nhưng với người dân

quê, họ chấp nhận tất cả những điều ấy như một phần văn hóa mà cha ông để lại. Qua những lời ca dao dân gian, hình ảnh làng Đông hiện lên như một bức tranh phong thủy hữu tình: “Làng Đông lại có nhiều cái “nhất”: Đình làng Đông to nhất, cây quéo làng Đông cao nhất, cầu đá làng Đông đẹp nhất; nước sông Đình cũng mát nhất. Chả thế những người mẹ làng Đông thường vỗ về con trẻ bằng những câu hát ru “À oi...chẳng to cũng gọi đình Đông – Có cầu Đá Bạc bắc qua sông Đình – Chàng ơi có nhớ đến mình – Nhớ cầu Đá Bạc, nhớ đình làng Đông”. Lại có câu ca rằng “Sông làng Đông vừa trong vừa mát/ Đồng làng Đông ngan ngát hương thơm” [4, Tr. 18]. Ở đó, chiều chiều còn ngân vang những lời đồng dao của lũ trẻ làng chơi trò “thả đĩa” đuổi bắt nhau vòng quanh gốc Quéo” “Thả đĩa ba ba/ Chớ bắt đàn bà/ Làm tội đàn ông/ Cơm trắng như bông/ Gạo tiền như nước/ Đồ mắm đồ muối/ Đồ chuối đồ tiêu/ Đồ niêu cút gà/ Đồ vào nhà nào/ Nhà ấy phải chịu” [4, Tr. 161]. Cũng giống như Làng Đông (*Bến không chông*), con gái xinh đẹp nhờ tấm hồ “mắt tiên”, con trai anh hùng, gan dạ do thừa hưởng dòng máu của người chiến binh năm xưa tuần tiết ở gò ông Đống, vẻ đẹp của trai gái làng Bái Ninh (*Thời xa vắng*) đã được dệt thành ngôn ngữ: “Cái nơi ăn trắng mặc trơn ấy con gái đẹp đã thành câu ngôn ngữ: Trai tổng Thái, gái tổng Ninh. Cái tổng Bái Ninh mà trung tâm là làng Bái Ninh, có chợ Bái sầm uất hơn cả phố huyện, con gái trăm người như một, trắng, thon thả và ăn nói dịu dàng như người trên tỉnh” [5,Tr. 47]. Ngôn ngữ xen kẽ vần vắn với vần xuôi cũng xuất hiện khá nhiều trong tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương. Phần lớn những câu ca dao hay lời hát ru ấy đều do tác giả sáng tạo một phần từ những phiên bản gốc. Trước hết, tác giả mượn những câu hát ru, lời hát đồng dao quen thuộc như: “Cái ngủ mày ngủ cho ngoan để chị ra vườn xem đêm nay chúng có đến không” [9, Tr. 71]. Vốn có nguyên gốc là: “Cái ngủ mày ngủ cho ngoan/ Để mẹ đi cấy đồng xa chưa về”. Đặc biệt, Nguyễn Bình Phương còn sáng tạo nên những câu ca dao hoàn toàn mới. Gắn với huyền thoại ngày khai trương chùa Hang, Nguyễn Bình Phương viết: “Tháng mười mò hội chùa Hang/ Bao nhiêu điềm dũ lang thang kéo về” [7, Tr. 50].

Bên cạnh thể hiện những tình cảm tích cực, những bài ca dao, đồng dao ấy còn là phương tiện để truyền tải những thông điệp mang tư tưởng oán thù nhiều đời nhiều kiếp: “Nước sông Đình ngàn năm không cạn/ Cầu đá bạc vạn kiếp tro tro/ Bến tình còn đẹp còn mơ/ Mối thù họ Vũ bao giờ mới nguôi” [4, Tr. 23]; là thái độ mỉa mai với những lỗi lầm của con người, đặc biệt số phận người phụ nữ ở nông thôn: “Cô kia có chồng chưa/ Dạ thưa cụ cháu chưa có chồng/ Chưa có chồng sao bụng cô to/ Dạ thưa cụ cháu đi ngủ nhò/ Đi ngủ nhò có mất tiền không?/ Dạ thưa cụ cháu không mất tiền/ Không mất tiền cháu lại tiền tiêm...” [6, Tr. 71]. Đây là những lời đồng dao của đám trẻ chăn trâu mỗi khi nhìn thấy Mưa, cô gái đáng thương không chồng mà chưa. Trẻ con thì vô tư hát, còn Mưa thì cảm thấy cô độc và lẻ loi, đau khổ vì sự kỳ thị và xa lánh của chính người thân và làng xóm.

Ngoài đồng dao, ca dao và lời ru, hình thức ngôn ngữ trần thuật xen kẽ vần xuôi lẫn vần vắn còn có sự xuất hiện của những vần thơ do các nhà văn sáng tạo và đưa vào tác phẩm của mình, có khi là một câu hát, có khi là câu thơ sáng tác hoàn toàn mới đặt trong lời nói, tâm trạng

của nhân vật: Đó là bài tình ca thống thiết của Tòng Út dành cho người con gái mà anh yêu thương nhưng không được đáp lại trong *Lời nguyện hai trăm năm* của Khôi Vũ: “Cái trái bầu tròn làm chết cái hoa xanh/ Cái môi mày cười làm đau tim tao/ Sao mày ca trên rừng để chim ghen bay/ Sao mày ca trong làng để tao thêm say/ Tao xin Thần rừng/ Cho mày là của tao” [11, Tr. 734]. Cũng là Tâm trạng đau đớn của Tòng Út khi bị già làng trừng phạt đuổi đi khỏi làng vì đã gây ra cái chết của người con gái anh yêu: “...xa rừng ta như trăng xa đêm/ Thiếu chim thú ta buồn như suối mùa khô kiệt nước” [11, Tr. 734]. Đặc biệt, trong tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương, những vần thơ xen lẫn ngôn ngữ trần thuật khá nhiều. Những câu thơ xuất hiện sau con cãi vĩa của Thắng với vợ trong *Người đi vắng* có cái gì đó buồn buồn, dự cảm chẳng lành: “Anh là con mắt buồn/ Bên bờ sông mờ sương hoang vắng...Anh là con mắt buồn mỗi mệt của trời xanh/ Đêm ngiên nát anh – đêm sinh ra anh/ Ký ức phai nhòa, cánh đồng mưa tạnh/ Một câu chuyện khổ đau thì thầm bên cửa/ Anh là mùa thu không có lá vàng/ Mùa thu bị đọa đầy và sẽ chết/ Giữa nụ cười diệu vợi của ngàn cây” [9, Tr. 35]. Trong *Những đứa trẻ chết già*, những linh hồn đau khổ và mộng mơ, nhưng khúc hát từ cõi âm cứ vang vọng vang vọng như tự ngàn xưa không ai hay: “Tráng sĩ lên ba râu dài chấm ngực/Phi con ngựa bạch màu than/ Cầm gương sáng loáng đời han ghi/ Chặt cây cổ thụ mới mọc mầm” [8, Tr. 81]. “Có đứa trẻ bên đường/ Có bà cụ để non trong đáy giếng/ Và hoàng hôn trở về giữa đêm” [8, Tr.211]. “Và hoàng hôn trở về giữa đêm/ Giữa đôi mắt ngậy thơ kèm nhèm...Có đứa trẻ già nua ngồi khóc” [8, Tr. 211]. Đó còn là bài hát “buồn thê thảm” của người con gái mù xinh đẹp nhất làng Phan: “Ta có người yêu màu đen/ Mắt người yêu ta đỏ thẫm/ Ngón tay chàng tím như hoa dại/ Người yêu ta không màu/ Người yêu ta trong veo/ Ta có người yêu màu đen” [8, Tr. 127]. Bởi mù nên tất cả những gì cô thấy được trong cuộc đời này chỉ là một màu đen ám ảnh. Những màu sắc trong tưởng tượng của cô xoáy sâu cái bất hạnh, đáng thương của con người cả đời không biết đến ánh sáng, màu sắc. Lời kể chuyện bằng văn xuôi xen kẽ với văn vần vốn rất quen thuộc với độc giả qua những truyện cổ tích dân gian. Với việc đan xen này, Nguyễn Bình Phương đã tạo lập được chiều sâu văn hóa từ trong ngôn ngữ, đến đời sống tinh thần của con người.

Trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc, thơ ca xuất hiện sớm và trong một thời gian dài chiếm ưu thế hơn văn xuôi. Trong lĩnh vực văn nghệ dân gian, truyền thống ca hát, yêu thích thơ ca lại càng thể hiện rõ, khiến thơ ca tràn cả vào hình thức kể chuyện. Nhằm để thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ ngày càng đa dạng của con người, hình thức truyện kể xen lẫn thơ ca ngày càng phổ biến trong dân gian. Nó đã tạo nên nét tâm lý truyền thống trong sáng tác và thưởng thức văn nghệ. Truyền thống ấy lại được những nghệ sĩ bác học tiếp nối, phát triển. Bởi vậy, trên một bình diện khái quát, có thể nói hình thức kể chuyện trên xuất hiện ở cả hai dòng văn học dân gian và văn học bác học là một hiện tượng tất yếu, hợp quy luật. Hiện tượng xuất hiện song song cả hai dòng văn học đều có một ngọn nguồn chung là truyền thống tâm lý ưa chuộng thơ ca của cộng đồng dân tộc trong sáng tác và thưởng thức văn học. Các nhà văn sau 1986 đã chịu ảnh hưởng, tiếp thu truyền thống ấy khá thành công.

Khảo sát lời văn trong các tiểu thuyết giai đoạn từ 1986 đến 2000, có thể thấy được phần nào mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa văn học và văn hóa dân gian, trong đó có tục ngữ, thành ngữ, ca dao – các thể loại văn học dân gian truyền thống đã trở thành ngọn nguồn làm phong phú thêm nội dung và hình thức ngôn ngữ của tác phẩm văn học. Đồng thời, các nhà văn tiếp thu luôn cả triết lý dân gian, lối cảm, lối nghĩ, cách nói phương pháp tư duy của dân gian. Việc sử dụng ngôn ngữ dân gian trong tác phẩm văn học hiện đại đã làm tăng tính hình tượng của văn học, làm nổi bật phong cách văn xuôi của các nhà văn. Sức sống của các thể loại văn học dân gian truyền thống xuất phát từ chỗ truyền miệng đã có một đời sống mới sinh động trên những trang văn. Khi nhận xét về con đường đi của tục ngữ từ đời sống vào văn học, Trần Thanh Đạm đã viết: "Tục ngữ là lời nói có cánh, tách ra khỏi lời nói thông thường, bay lên và bay đi thành lời nói nghệ thuật, thành tác phẩm văn chương, lưu hành và lưu truyền một cách tương đối độc lập trong cuộc đời, trong xã hội" [2, Tr. 7].

3. Kết luận

Tóm lại, ngôn ngữ là một phương diện quan trọng trong việc tái hiện, xác lập tư tưởng của nhà văn, đồng thời là một biến số chủ đạo trong sự vận động, phát triển của một giai đoạn, một dòng văn học. Trên hành trình đổi mới, các nhà văn hiện đại vẫn mài miết tìm kiếm, tôi luyện hệ thống ngôn từ đan xen, gắn kết, hoàn quyện giữa truyền thống – hiện đại, giữa dân gian – bác học. Trong các tiểu thuyết viết về nông thôn sau 1986, không khó để nhận ra sự dụng công lựa chọn, sử dụng những tục ngữ, thành ngữ, ca dao dân gian của các nhà văn trong quá trình phản ánh hiện thực, khơi sâu thế giới tế vi trong tâm hồn con người. Hệ thống ngôn ngữ ấy vừa mang men nồng của chất dân gian đậm thắm, vừa sắc nhọn của thú ngôn ngữ hiện đại đa thông tin. Qua đó, có thể thấy dòng chảy bất tận của các yếu tố văn hóa truyền thống trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Tạ Duy Anh (2014), *Lão Khố*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Trần Thanh Đạm (1989), "Tục ngữ dân gian và vấn đề nguồn gốc văn chương", *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, Hà Nội, Tr. 3–10.
3. Nguyễn Thị Mai Hương (2014), "Văn hóa nông thôn trong tiểu thuyết sau đổi mới nhìn từ biểu tượng và ngôn ngữ", <http://toquoc.vn/van-chuong-va-du-luan/van-hoa-nong-thon-trong-tieu-thuyet-sau-doi-moi-nhin-tu-bieu-tuong-va-ngon-ngu-128000.html>, 29/7/2017
4. Dương Hương (2015), *Bến không chồng*, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
5. Lê Lựu (2002), *Thời xa vắng*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
6. Trịnh Thanh Phong (2013), *Ma làng*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

7. Nguyễn Bình Phương (2004), *Bả giời*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
8. Nguyễn Bình Phương (2013), *Những đứa trẻ chết già*, Nxb. Trẻ, Tp HCM.
9. Nguyễn Bình Phương (2013), *Người đi vắng*, Nxb. Tổng hợp Tp HCM.
10. Tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới (2003), *Thời xa vắng, Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
11. Khôi Vũ (2009), *Lời nguyện 200 năm* (in trong *Văn học Việt Nam thế kỉ XX (Tiểu thuyết 1975–2000)*, Quyển Một, Tập XV), Nxb. Văn học, Hà Nội.

FOLK LANGUAGE IN VIETNAM'S NOVELS WRITTEN ABOUT COUNTRYSIDES AFTER 1986

Phan Thuy Hang, HU – University of Sciences, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Abstract. Vietnam's literature after 1986 witnessed a strong revival in both ideological content and mode of expression. Language is an important aspect of the writer's style and the success of the work. Studying Vietnamese novels in this period, we have found that besides the modern language, there was a certain reception of the folk language. This fact became evident when writers actively add idioms, proverbs and folk songs to their novels. And this really has brought about a great aesthetic effect in conveying the message of life.

Keywords. Vietnam's novels, folk language, countryside